

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế năm học 2023 - 2024
KHỐI 1, KHỐI 2, KHỐI 3, KHỐI 4

STT	Nội dung	Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4
I	Tổng số học sinh	624	683	564	813
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	160	237	176	234
III	Số học sinh chia theo các môn học và hoạt động giáo dục				
1. MÔN TIẾNG VIỆT:					
1	Hoàn thành tốt	540	476	348	409
	(tỷ lệ so với tổng số)	86,53%	69,69%	61,7%	50,31%
2	Hoàn thành	79	203	216	403
	(tỷ lệ so với tổng số)	12,66%	29,72%	38,3%	49,57%
3	Chưa hoàn thành	5	4	0	1
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,81%	0,59%		0,12%
2. MÔN TOÁN:					
1	Hoàn thành tốt	523	493	491	603
	(tỷ lệ so với tổng số)	83,81%	72,18%	87,06%	74,17%
2	Hoàn thành	99	186	73	207
	(tỷ lệ so với tổng số)	15,86%	27,23%	12,94%	25,46%
3	Chưa hoàn thành	2	4	0	3
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,33%	0,59%		0,37%
3. MÔN ĐẠO ĐỨC:					
1	Hoàn thành tốt	608	647	496	765
	(tỷ lệ so với tổng số)	97,43%	94,72%	87,94%	94,1%
2	Hoàn thành	16	36	68	48
	(tỷ lệ so với tổng số)	2,57%	5,28%	12,06%	5,9%
3	Chưa hoàn thành	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)				
4. MÔN TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI:					
1	Hoàn thành tốt	589	647	497	
	(tỷ lệ so với tổng số)	94,39%	94,72%	88,12%	
2	Hoàn thành	35	36	67	
	(tỷ lệ so với tổng số)	5,61%	5,28%	11,88%	
3	Chưa hoàn thành	0	0	0	
	(tỷ lệ so với tổng số)				

STT	Nội dung	Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4
5. MÔN KHOA HỌC:					
1	Hoàn thành tốt				429
	(tỷ lệ so với tổng số)				52,77%
2	Hoàn thành				383
	(tỷ lệ so với tổng số)				47,11%
3	Chưa hoàn thành				1
	(tỷ lệ so với tổng số)				0,12%
6. MÔN LỊCH SỬ-ĐỊA LÍ:					
1	Hoàn thành tốt				708
	(tỷ lệ so với tổng số)				87,08%
2	Hoàn thành				104
	(tỷ lệ so với tổng số)				12,8%
3	Chưa hoàn thành				1
	(tỷ lệ so với tổng số)				0,12%
7. MÔN NGHỆ THUẬT (ÂM NHẠC):					
1	Hoàn thành tốt	594	618	512	763
	(tỷ lệ so với tổng số)	95,19%	90,48%	90,78%	93,85%
2	Hoàn thành	30	65	52	50
	(tỷ lệ so với tổng số)	4,81%	9,52%	9,22%	6,15%
3	Chưa hoàn thành	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)				
8. MÔN NGHỆ THUẬT (MĨ THUẬT):					
1	Hoàn thành tốt	561	624	461	575
	(tỷ lệ so với tổng số)	89,90%	91,36%	81,74%	70,73%
2	Hoàn thành	63	59	103	238
	(tỷ lệ so với tổng số)	10,1%	0,09	18,26%	29,27%
3	Chưa hoàn thành	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)				
7. HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM:					
1	Hoàn thành tốt	594	640	490	774
	(tỷ lệ so với tổng số)	95,19%	93,70%	86,88%	95,2%
2	Hoàn thành	30	43	74	39
	(tỷ lệ so với tổng số)	4,81%	6,3%	13,12%	4,8%
3	Chưa hoàn thành	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)				

STT	Nội dung	Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4
8. MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT:					
1	Hoàn thành tốt	584	641	478	776
	(tỷ lệ so với tổng số)	93,58%	93,85%	84,75%	95,45%
2	Hoàn thành	40	42	86	37
	(tỷ lệ so với tổng số)	6,42%	6,15%	15,25%	4,55%
3	Chưa hoàn thành	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)				
8. MÔN CÔNG NGHỆ:					
1	Hoàn thành tốt			504	798
	(tỷ lệ so với tổng số)			89,36%	98,15%
2	Hoàn thành			60	15
	(tỷ lệ so với tổng số)			10,64%	1,85%
3	Chưa hoàn thành			0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)				
9. MÔN NGOẠI NGỮ:					
1	Hoàn thành tốt	482	436	299	519
	(tỷ lệ so với tổng số)	77,24%	63,83%	53,01%	63,84%
2	Hoàn thành	136	247	265	294
	(tỷ lệ so với tổng số)	22,76%	36,17%	46,99%	36,16%
3	Chưa hoàn thành	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)				
9. MÔN TIN HỌC:					
1	Hoàn thành tốt	520	463	465	649
	(tỷ lệ so với tổng số)	83,33%	67,78%	82,45%	79,83%
2	Hoàn thành	101	220	99	164
	(tỷ lệ so với tổng số)	16,67%	32,22%	17,55%	20,17%
3	Chưa hoàn thành	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)				
IV	Số học sinh chia theo phẩm chất chủ yếu				
1	Yêu nước				
	Tốt	613	679	553	795
	(tỷ lệ so với tổng số)	98,24%	99,41%	98,05%	97,79%
	Đạt	11	4	11	18
	(tỷ lệ so với tổng số)	1,76%	0,59%	1,95%	2,21%
	Cần cố gắng	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)				

STT	Nội dung	Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4
2	Nhân ái				
	Tốt	612	674	553	795
	(tỷ lệ so với tổng số)	98,07%	98,68%	98,05%	97,79%
	Đạt	12	9	11	18
	(tỷ lệ so với tổng số)	1,93%	1,32%	0,02	2,21%
	Cần cố gắng	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)				
3	Chăm chỉ				
	Tốt	561	633	533	702
	(tỷ lệ so với tổng số)	89,9%	92,67%	94,5%	86,35%
	Đạt	63	50	31	111
	(tỷ lệ so với tổng số)	10,1%	7,33%	5,5%	13,65%
	Cần cố gắng	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)				
4	Trung thực				
	Tốt	608	659	549	786
	(tỷ lệ so với tổng số)	97,43%	96,48%	97,34%	96,68%
	Đạt	16	24	15	27
	(tỷ lệ so với tổng số)	2,57%	3,52%	2,66%	3,32%
	Cần cố gắng	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)				
5	Trách nhiệm				
	Tốt	588	642	545	778
	(tỷ lệ so với tổng số)	94,23%	93,99%	96,63%	95,69%
	Đạt	36	41	19	35
	(tỷ lệ so với tổng số)	5,77%	6,01%	3,37%	4,31%
	Cần cố gắng	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)				
V	Số học sinh chia theo năng lực cốt lõi				
1	Những năng lực chung				
1.1	Tự chủ và tự học				
	Tốt	556	621	500	727
	(tỷ lệ so với tổng số)	89,1%	90,92%	88,65%	89,42%
	Đạt	68	62	64	86
	(tỷ lệ so với tổng số)	10,9%	9,08%	11,35%	10,58%
	Cần cố gắng	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)				

STT	Nội dung	Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4
1.2	Giao tiếp và hợp tác				
	Tốt	569	645	515	746
	(tỷ lệ so với tổng số)	91,18%	94,43%	91,31	91,76%
	Đạt	55	38	49	67
	(tỷ lệ so với tổng số)	8,82%	5,57%	8,69%	8,24%
	Cần cố gắng	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)				
1.3	Giải quyết vấn đề và sáng tạo				
	Tốt	557	623	494	717
	(tỷ lệ so với tổng số)	89,26%	91,21%	87,59%	88,19%
	Đạt	67	63	70	96
	(tỷ lệ so với tổng số)	10,74%	8,79%	12,41%	11,81%
	Cần cố gắng	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)				
2	Những năng lực đặc thù				
2.1	Ngôn ngữ				
	Tốt	561	627	466	744
	(tỷ lệ so với tổng số)	89,90%	91,8%	82,62%	91,51%
	Đạt	63	56	98	68
	(tỷ lệ so với tổng số)	10,1%	8,2%	17,38%	8,49%
	Cần cố gắng	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)				
2.2	Tính toán				
	Tốt	568	612	518	706
	(tỷ lệ so với tổng số)	91,03%	89,60%	91,84	86,84%
	Đạt	56	71	46	106
	(tỷ lệ so với tổng số)	8,97%	10,4%	8,16%	13,16%
	Cần cố gắng	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)				
2.3	Khoa học				
	Tốt	591	663	500	753
	(tỷ lệ so với tổng số)	94,71%	97,07%	88,65%	92,62%
	Đạt	33	20	64	59
	(tỷ lệ so với tổng số)	5,29%	2,93%	11,35%	7,26%
	Cần cố gắng	0	0	0	1
	(tỷ lệ so với tổng số)				0,12%

STT	Nội dung	Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4
2.4	Thăm mĩ				
	Tốt	597	660	508	762
	(tỷ lệ so với tổng số)	95,67%	96,63%	90,07%	93,73%
	Đạt	27	23	66	50
	(tỷ lệ so với tổng số)	4,33%	3,37%	9,93%	6,15%
	Cần cố gắng	0	0	0	1
	(tỷ lệ so với tổng số)				0,12%
2.5	Thể chất				
	Tốt	604	671	522	792
	(tỷ lệ so với tổng số)	96,79%	98,25%	92,55%	97,42
	Đạt	20	12	42	21
	(tỷ lệ so với tổng số)	3,21%	1,75%	7,45%	2,58%
	Cần cố gắng	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)				
V	Tổng hợp kết quả cuối năm				
1	Hoàn thành chương trình lớp học	618	677	564	810
	(tỷ lệ so với tổng số)	99,00 %	99,12%	100,00%	99,63%
	Trong đó:				
a	HS được khen thưởng cấp trường	474	433	225	236
	(tỷ lệ so với tổng số)	75,96%	63,39%	39,89%	29,03%
b	HS được cấp trên khen thưởng	0	12	3	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	1,75%	0,53%	
2	Chưa hoàn thành chương trình lớp học	6	6	0	3
	(tỷ lệ so với tổng số)	1,00 %	0,88%		0,37%

Tân Phú, ngày 29 tháng 5 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Trần Trọng Khiêm